KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SIP)

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG

Ngày 31/12/2024	83,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.1%	**17.6%**	**4.1%**

DT thuần
2024
7,800
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,123| 16.8%

LN thuần
2024
1,555
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 292| 23.1%

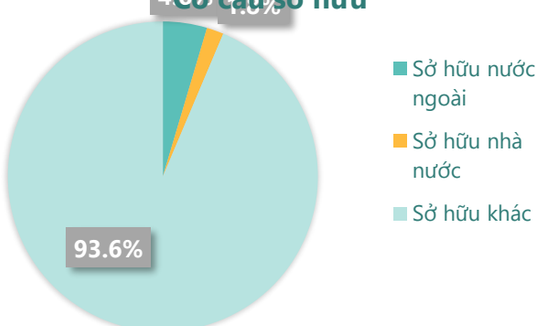
LN sau thuế
2024
1,278
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 274| 27.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
21.1%
YoY: +/-▲ 1.1%

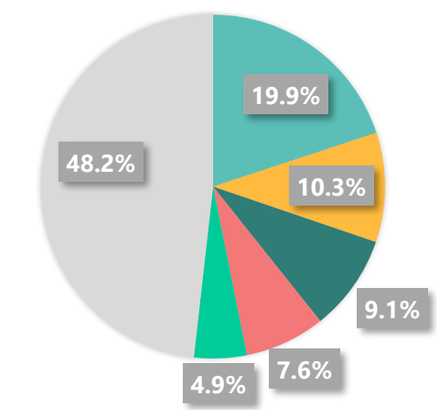
ROE
2024
26.2%
YoY: +/-▲ 2.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	53,330 - 85,865
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,495
Số lượng CPLH (CP)	210,533,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,232,935
Sở hữu nước ngoài	4.6%
Beta	1.46
EPS	5,530
P/E	15.0

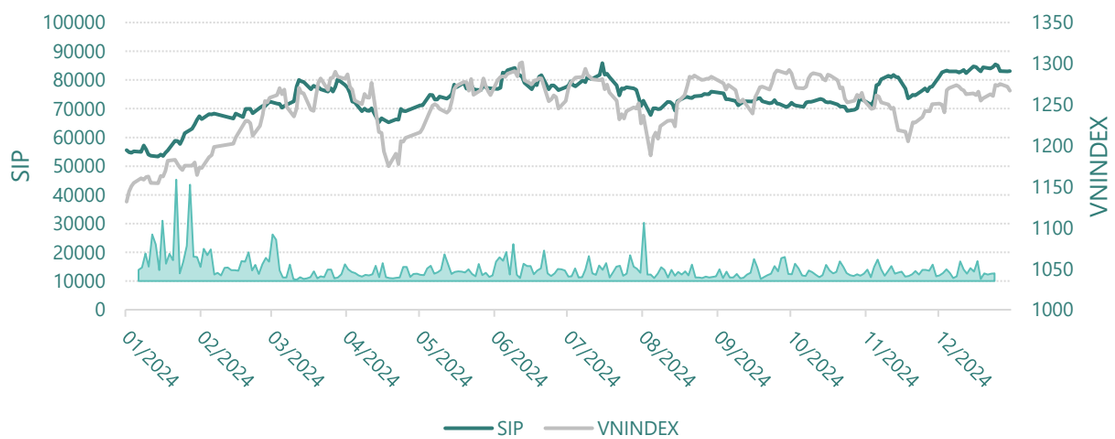
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



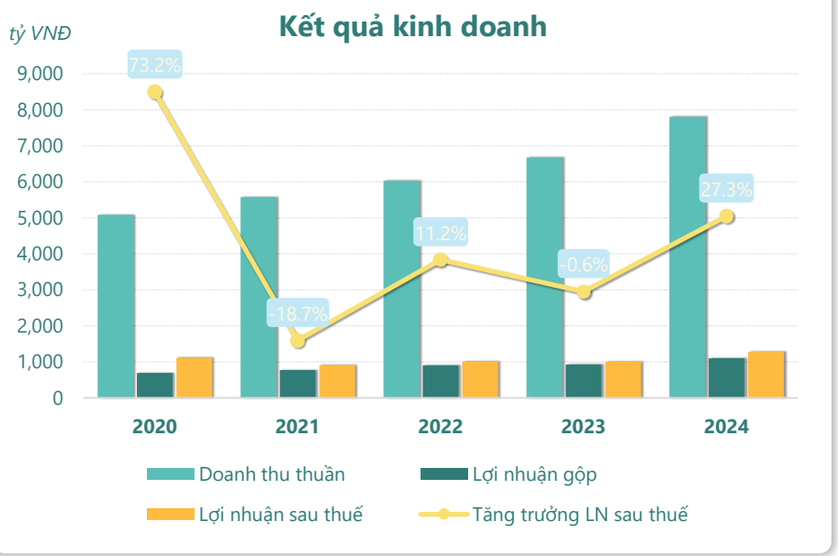
Lịch sử giá

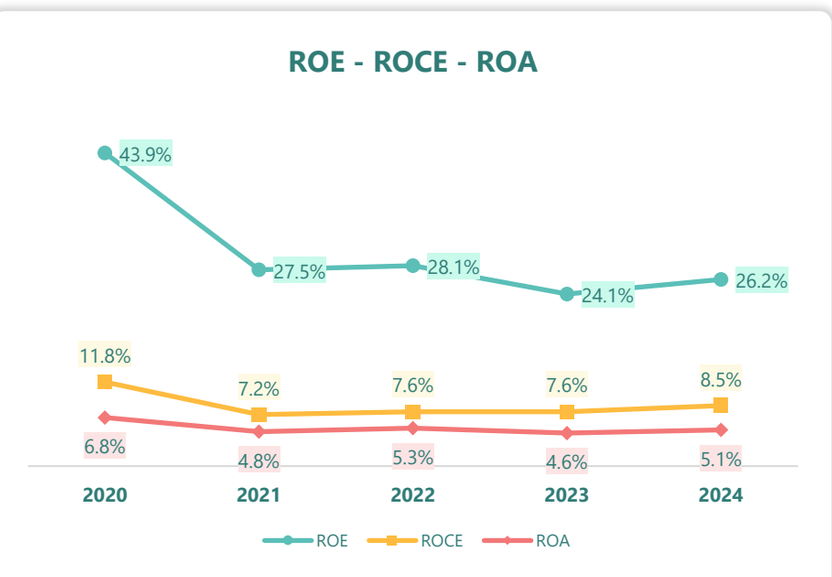


Kết quả kinh doanh **SIP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.8%** đạt **7,800** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 27.3%** đạt **1,278** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

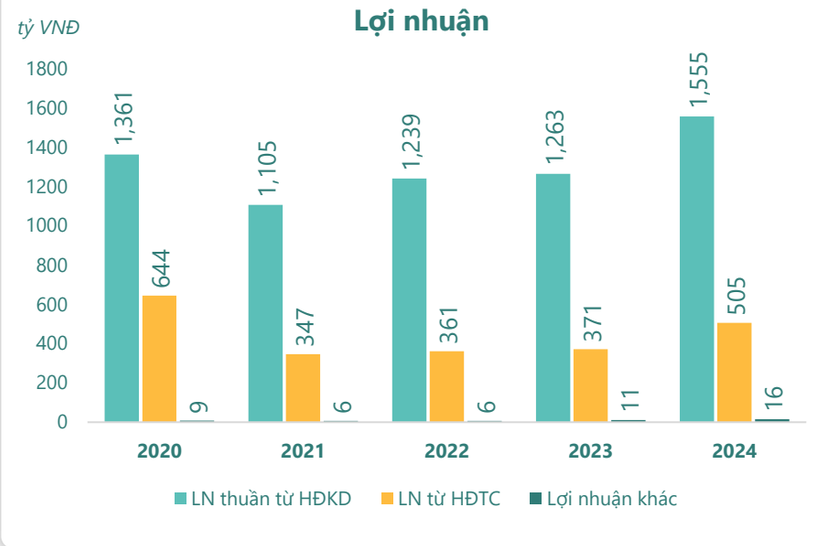


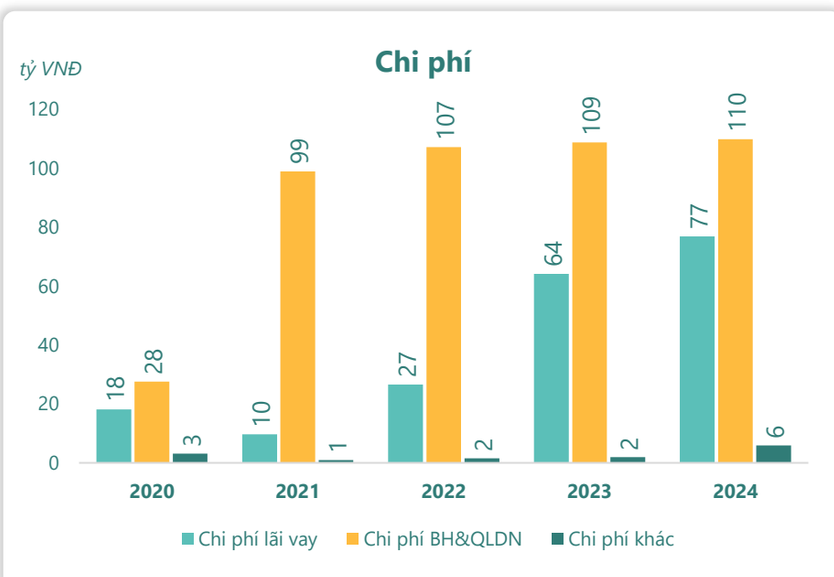


Năm **2024**, **SIP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,555** tỷ đồng, **tăng lên 291.8** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,305 tỷ đồng) là 250.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

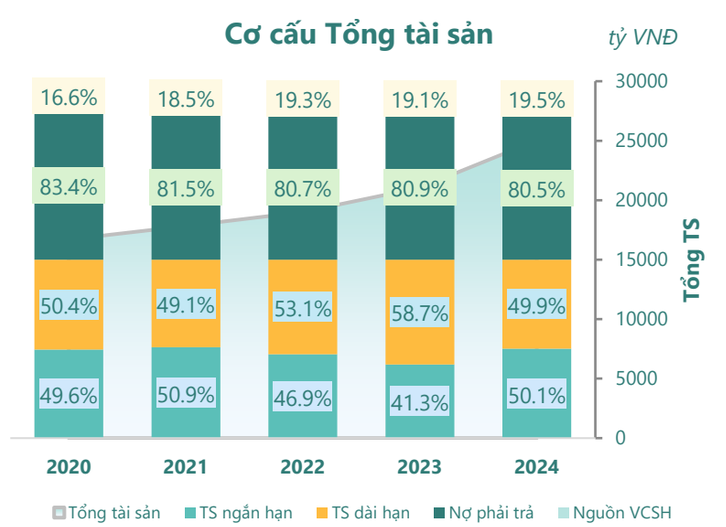
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **76.84** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **109.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.94** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

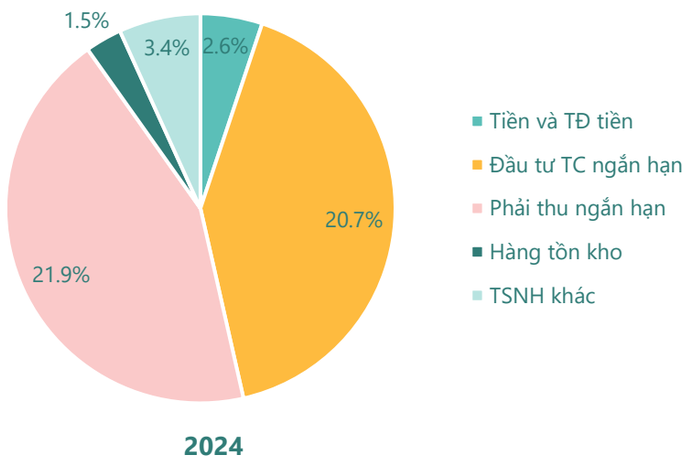
ROE của SIP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **26.2%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

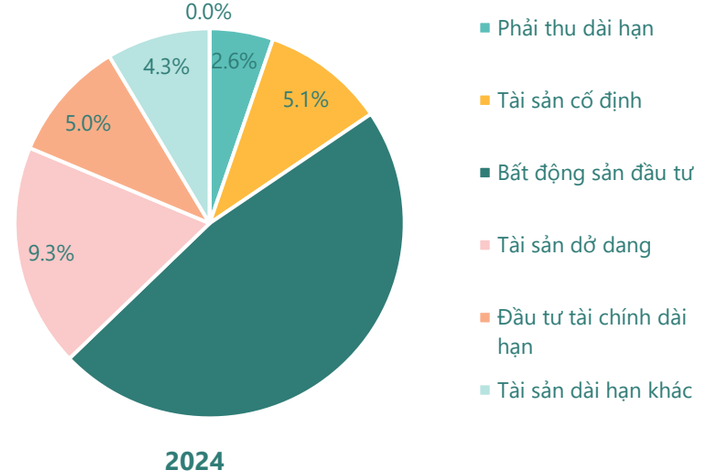




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SIP** năm 2024 tăng trưởng **18.8%** so với năm trước, đạt **25,026** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.1% và 49.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SIP đạt **12,529** tỷ đồng, tăng trưởng **43.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **50.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 20.7% trên tổng tài sản.

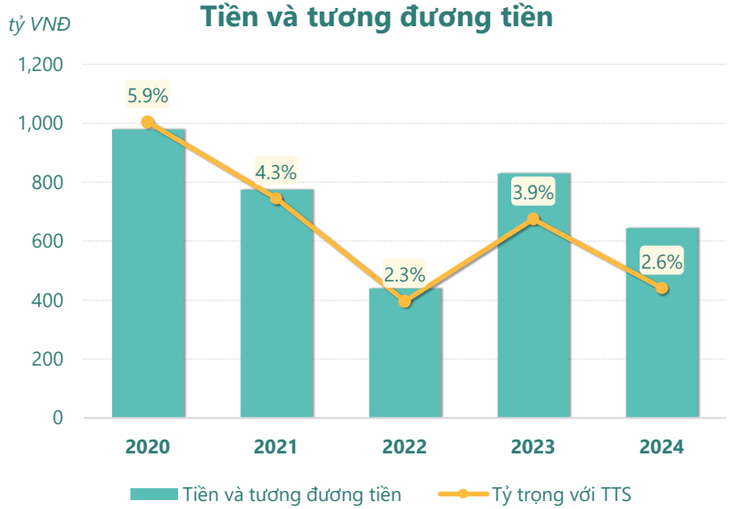
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.16%** so với năm trước và đạt **12,496** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **49.9%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **23.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.25%.

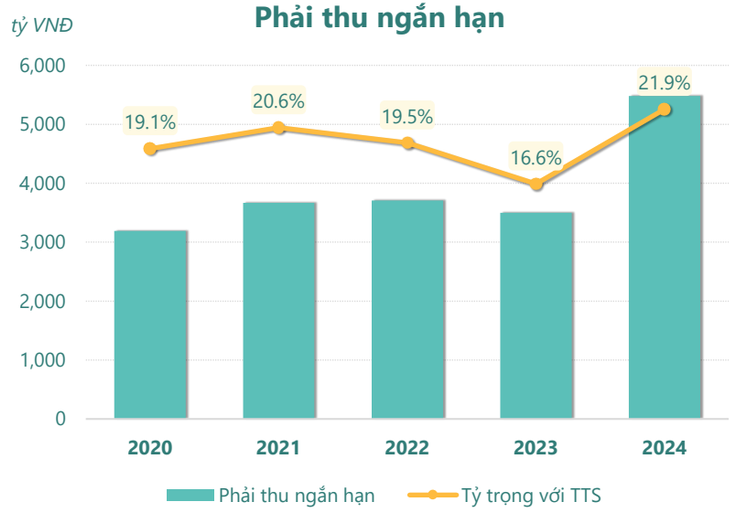
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

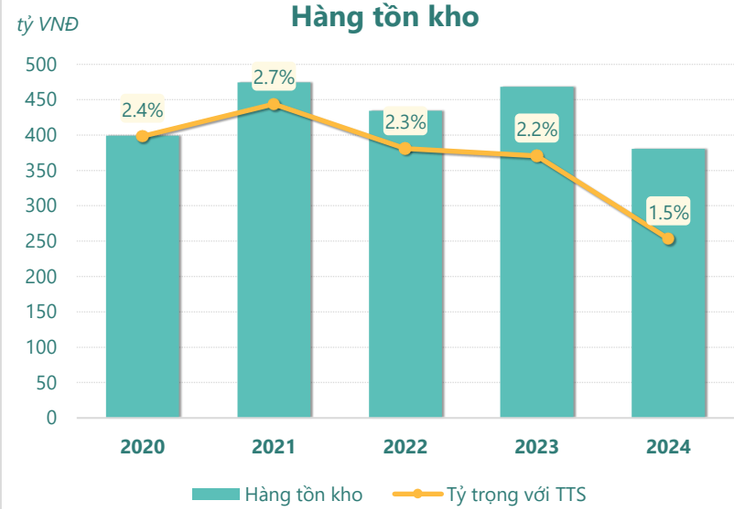
Tiền và tương đương tiền



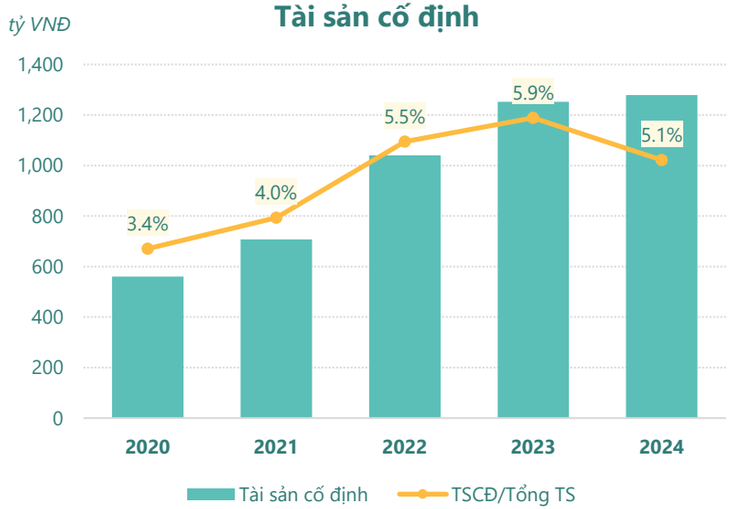
Phải thu ngắn hạn



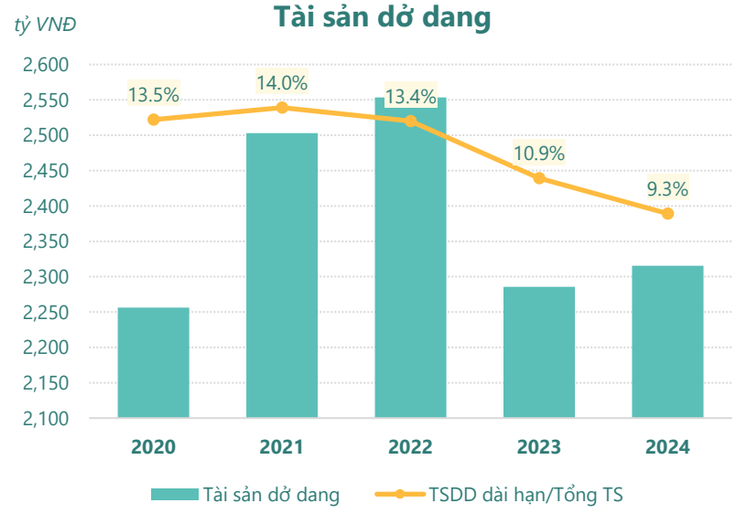
Hàng tồn kho



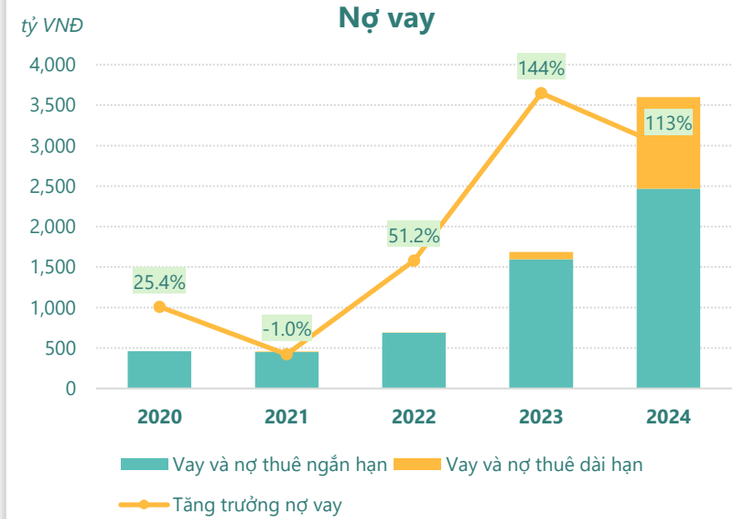
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

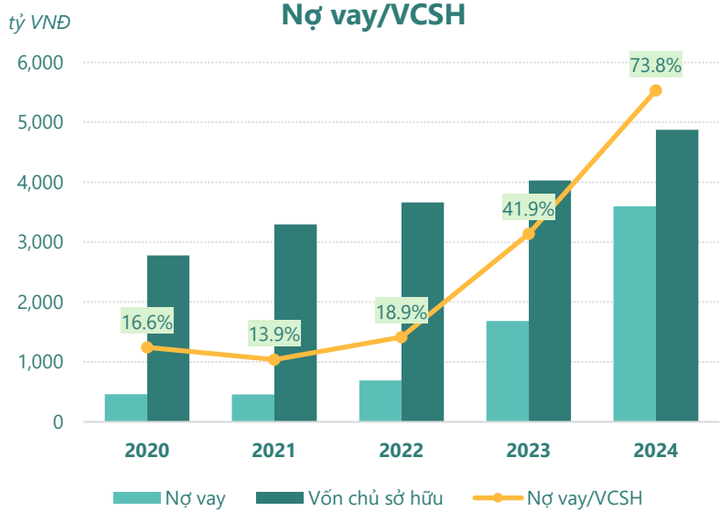


Nợ vay

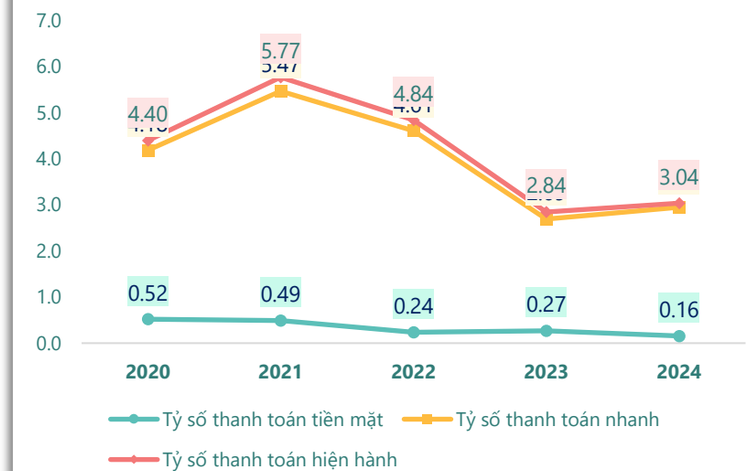


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

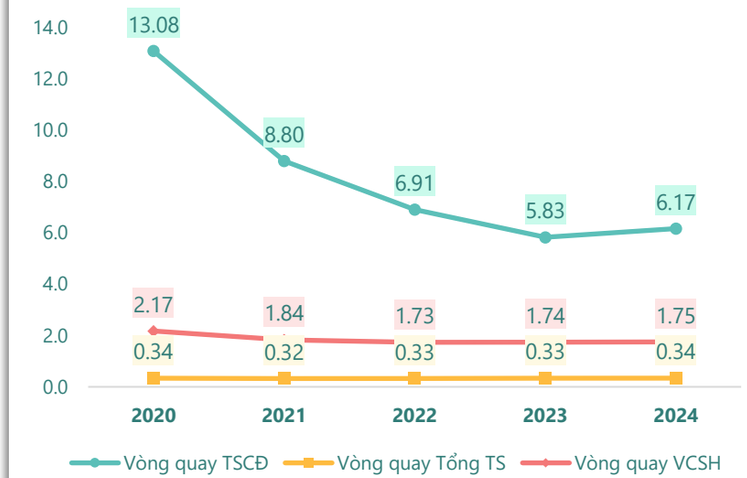
Nợ vay/VCSH



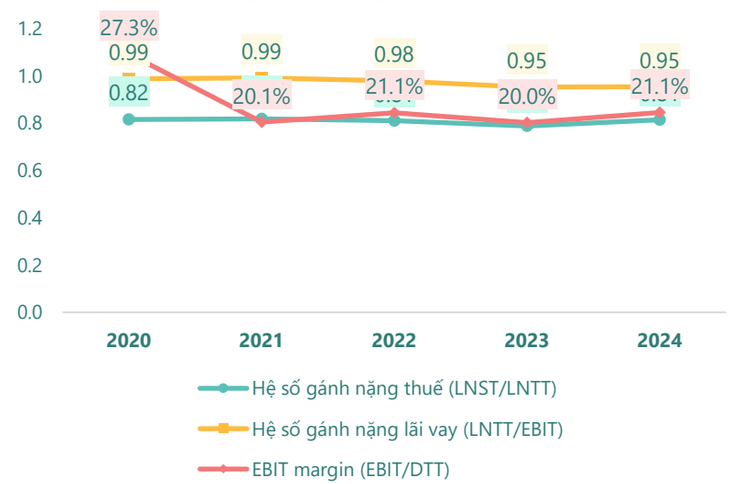
Chỉ số thanh khoản



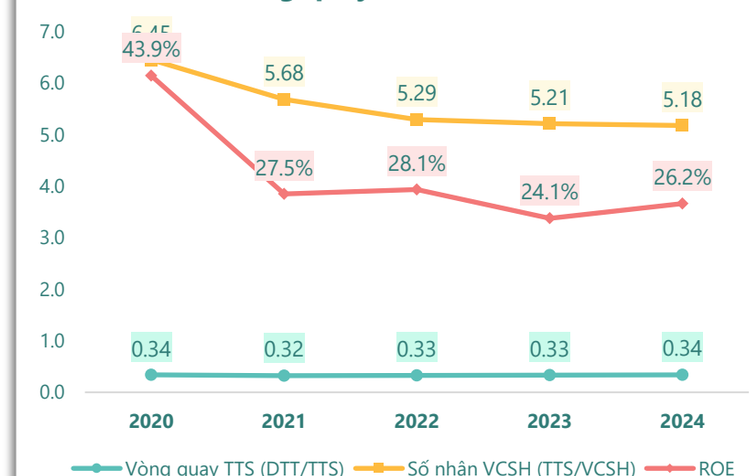
Vòng quay tài sản



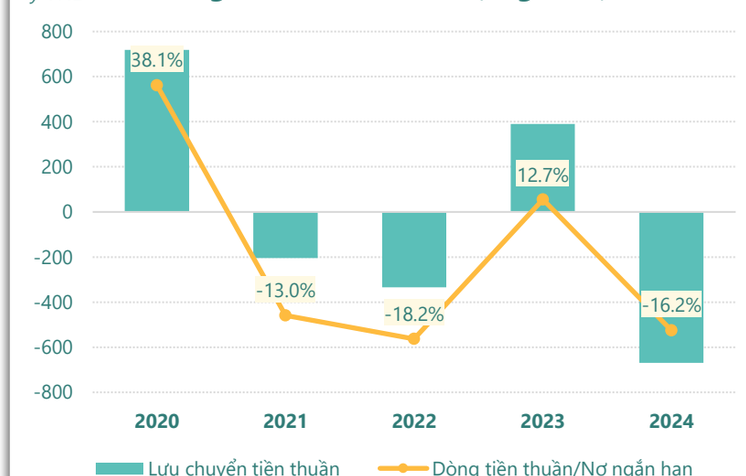
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,578**	**6,035**	**6,677**	**7,800**
Giá vốn hàng bán	4,805	5,133	5,746	6,706
Lợi nhuận gộp	**773**	**901**	**930**	**1,095**
Doanh thu HĐTC	364	390	439	622
Chi phí TC	17.8	29.6	68.7	116
Chi phí lãi vay	**9.71**	**26.6**	**64.1**	**76.8**
LN trong công ty LKLD	84.1	84.3	71.0	64.8
Chi phí bán hàng	11.9	15.2	13.1	21.6
Chi phí QLDN	87.0	92.0	95.6	88.2
LN thuần từ HĐKD	**1,105**	**1,239**	**1,263**	**1,555**
Lợi nhuận khác	6.11	6.40	10.9	15.8
LN trước thuế	**1,111**	**1,246**	**1,274**	**1,571**
Lợi nhuận sau thuế	**909**	**1,010**	**1,004**	**1,278**
LNST của CĐ cty mẹ	**835**	**977**	**927**	**1,164**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	805	1,206	-799	320
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-762	-1,364	719	-4,382
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-247	-177	470	3,392
Tiền đầu kỳ	978	774	440	829
Lưu chuyển tiền thuần	**-204**	**-335**	**390**	**-670**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	774	440	829	644

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**17,817**	**19,003**	**21,060**	**25,026**
Tài sản ngắn hạn	**9,071**	**8,920**	**8,707**	**12,529**
Tiền và tương đương tiền	774	440	829	644
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,658	3,774	3,139	5,176
Phải thu ngắn hạn	3,669	3,709	3,500	5,479
Hàng tồn kho	474	434	468	380
Tài sản ngắn hạn khác	495	563	771	850
Tài sản dài hạn	**8,746**	**10,083**	**12,353**	**12,496**
Phải thu dài hạn	0.36	0.34	800	660
Tài sản cố định	707	1,040	1,252	1,279
Bất động sản đầu tư	4,732	5,190	5,443	5,907
Tài sản dở dang	2,503	2,554	2,286	2,316
Đầu tư tài chính dài hạn	773	1,268	1,516	1,260
Tài sản dài hạn khác	7.58	17.1	1,056	1,075
Lợi thế thương mại	23.4	14.5	0	0
Nợ phải trả	**14,519**	**15,343**	**17,032**	**20,151**
Nợ ngắn hạn	**1,573**	**1,843**	**3,061**	**4,123**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	450	689	1,595	2,466
Phải trả người bán ngắn hạn	149	260	238	241
Nợ dài hạn	**12,947**	**13,500**	**13,971**	**16,028**
Vay và nợ thuê dài hạn	6.36	1.51	90.7	1,132
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,298**	**3,661**	**4,028**	**4,874**
Vốn chủ sở hữu	**3,298**	**3,661**	**4,028**	**4,874**
Vốn điều lệ	929	909	1,818	2,105
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**